

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY LẬP CÔNG NGHIỆP

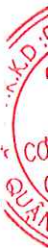
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY LẮP CÔNG NGHIỆP

929-931 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 – 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 – 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 – 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 9 – 24 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính kèm theo đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|------------|
| Bà Vũ Thanh Phương | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Thành Trung | Thành viên |
| Ông Đỗ Hùng Anh | Thành viên |
| Ông Bùi Quang Hải | Thành viên |
| Ông Phạm Sơn Hà | Thành viên |

Ban kiểm soát

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Nguyễn Văn Sơn | Trưởng ban |
| Ông Đinh Văn Hạnh | Thành viên (Từ nhiệm từ ngày 27 tháng 4 năm 2023) |
| Ông Nguyễn Thanh Liêm | Thành viên (Từ nhiệm từ ngày 27 tháng 4 năm 2023) |
| Ông Trần Thanh Tâm | Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 27 tháng 4 năm 2023) |
| Bà Trần Tố Như | Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 27 tháng 4 năm 2023) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|---|
| Ông Đỗ Hùng Anh | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Loan | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thế Xuân Ý | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2023) |

Kế toán trưởng

| | |
|-------------------------|---|
| Bà Nguyễn Thị Long Châu | Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2024) |
| Bà Vũ Thị Thu Hương | Quyền Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2024) |

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Vũ Thanh Phương - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Vũ Thanh Phương đã ủy quyền cho Ông Đỗ Hùng Anh ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 188/UQ-CKXL ngày 07 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Hùng Anh
Tổng Giám đốc
Theo Giấy ủy quyền số 188/UQ-CKXL
ngày 07 tháng 12 năm 2021
Tp.HCM, ngày 12 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác với Báo cáo kiểm toán số 11-2/BCKT/TC ngày 03 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Ngọc Thạch
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 4262-2023-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 68.765.489.052 | 121.648.279.857 |
| I. Tiền | 110 | 4 | 5.808.540.876 | 1.310.956.015 |
| 1. Tiền | 111 | | 5.808.540.876 | 1.310.956.015 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 5.220.000.000 | 5.220.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 5.220.000.000 | 5.220.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 9.787.852.347 | 27.594.882.335 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 9.146.299.731 | 24.903.259.820 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 246.233.015 | 2.417.265.452 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 395.319.601 | 274.357.063 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 7 | 40.160.100.832 | 77.051.266.376 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 40.160.100.832 | 77.051.266.376 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 7.788.994.997 | 10.471.175.131 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | 582.526.648 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 7.401.802.037 | 9.701.167.145 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 8 | 387.192.960 | 187.481.338 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 4.081.349.256 | 3.135.893.329 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 4.081.349.256 | 3.079.133.329 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 4.044.493.701 | 3.079.133.329 |
| - Nguyên giá | 222 | | 71.894.444.333 | 72.963.781.522 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (67.849.950.632) | (69.884.648.193) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 36.855.555 | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 898.748.500 | 855.948.500 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (861.892.945) | (855.948.500) |
| II. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | 56.760.000 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | - | 56.760.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 72.846.838.308 | 124.784.173.186 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 36.086.283.942 | 95.013.067.694 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 36.086.283.942 | 95.013.067.694 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 11 | 3.717.645.249 | 7.949.024.514 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 12 | 27.431.956.017 | 62.359.768.817 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 8 | 876.320.042 | - |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.805.405.808 | 2.890.464.199 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 13 | 490.000.000 | - |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 14 | 557.739.322 | 666.392.660 |
| 7. Vay và nợ ngắn hạn | 320 | 15 | - | 20.900.000.000 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 207.217.504 | 247.417.504 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 36.760.554.366 | 29.771.105.492 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 16 | 36.760.554.366 | 29.771.105.492 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 35.999.480.000 | 35.999.480.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | 411a | | 35.999.480.000 | 35.999.480.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 6.153.717.823 | 6.153.717.823 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (5.392.643.457) | (12.382.092.331) |
| - <i>Lỗ lũy kế đến cuối năm trước</i> | 421a | | (12.382.092.331) | (15.444.808.690) |
| - <i>LNST chưa phân phối năm nay</i> | 421b | | 6.989.448.874 | 3.062.716.359 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 72.846.838.308 | 124.784.173.186 |



Đỗ Hùng Anh
 Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2024

Vũ Thị Thu Hương
 Quyền Kế toán trưởng

Võ Thị Bích Ngọc
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 171.477.305.068 | 180.038.580.092 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01) | 10 | 19 | 171.477.305.068 | 180.038.580.092 |
| 3. Giá vốn hàng bán | 11 | 20 | 146.970.352.849 | 158.119.865.612 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 24.506.952.219 | 21.918.714.480 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 3.348.648.543 | 1.151.677.700 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 23 | 2.742.449.519 | 2.581.664.559 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.666.688.860 | 2.581.664.559 |
| 7. Chi phí bán hàng | 25 | 24 | 3.517.258.070 | 6.398.649.989 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 24 | 15.114.132.249 | 12.512.030.605 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 6.481.760.924 | 1.578.047.027 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | 25 | 1.543.398.365 | 1.493.761.846 |
| 11. Chi phí khác | 32 | 26 | 772.262.397 | 9.092.514 |
| 12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 771.135.968 | 1.484.669.332 |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 7.252.896.892 | 3.062.716.359 |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 27 | 263.448.018 | - |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51) | 60 | | 6.989.448.874 | 3.062.716.359 |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 28 | 1.942 | 851 |



Đỗ Hùng Anh
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2024

Vũ Thị Thu Hương
Quyền Kế toán trưởng

Võ Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|---|-----------|-------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 133.650.084.212 | 152.573.427.120 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (75.203.052.449) | (128.347.125.813) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (29.840.057.855) | (40.098.033.801) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (1.666.688.860) | (2.372.664.559) |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 7.441.678.212 | 8.428.637.778 |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (9.345.461.160) | (6.768.892.521) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 25.036.502.100 | (16.584.651.796) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (798.800.000) | (1.370.304.074) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH | 22 | - | 161.818.182 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (5.000.000.000) |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.149.863.122 | 929.210.864 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 351.063.122 | (5.279.275.028) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 7.075.422.368 | 59.233.685.174 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (27.975.422.368) | (38.333.685.174) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (20.900.000.000) | 20.900.000.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40) | 50 | 4.487.565.222 | (963.926.824) |
| Tiền đầu năm | 60 | 1.310.956.015 | 2.498.176.938 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 10.019.639 | (223.294.099) |
| Tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | 5.808.540.876 | 1.310.956.015 |



Đỗ Hùng Anh
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2024

Vũ Thị Thu Hương
Quyền Kế toán trưởng

Võ Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 2835/QĐ-TCCB ngày 22 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4103004265 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2006 và Giấy chứng nhận số 0300628797 sửa đổi lần thứ sáu ngày 30 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 35.999.480.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 198 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 202 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Chế tạo sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị chế biến thực phẩm, thiết bị xử lý môi trường, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ;
- Lắp đặt máy móc;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp...

Hoạt động chính của Công ty là Chế tạo sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị chế biến thực phẩm, thiết bị xử lý môi trường, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động chính |
|--|--|---|
| Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp – Xưởng sản xuất | Địa điểm ĐKKD: 929-931 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh Xưởng sản xuất: Số 01 Đường Đào Trinh Nhất, Phường Linh Tây, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh | Chế tạo sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp,... |

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.

b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm khấu hao |
|---------------------------------|-----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 20 |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các Bên liên quan của Công ty:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|---------------------|
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Sabeco | Cổ đông lớn |
| Bà Nguyễn Thị Huệ | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần An Hiền | Cổ đông lớn |
| Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | Thành viên chủ chốt |
| Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt | |

4. TIỀN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 231.458.868 | 171.100.083 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.577.082.008 | 1.139.855.932 |
| Cộng | 5.808.540.876 | 1.310.956.015 |

5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh có thời gian đáo hạn từ 6 đến 12 tháng, lãi suất từ 6,5 đến 7,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Howden UK Limited | 8.616.020.029 | - |
| Andritz | - | 13.247.260.158 |
| AAF International LTD | - | 6.862.933.000 |
| Siemens Aktiengesellschaft | - | 2.894.342.309 |
| Aarding Thermal Acoustics B.V | - | 1.830.695.352 |
| Khách hàng khác | <u>530.279.702</u> | <u>68.029.001</u> |
| Cộng | <u>9.146.299.731</u> | <u>24.903.259.820</u> |

7. HÀNG TỒN KHO

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|-----------------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 9.824.108.612 | - | 14.007.001.808 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 262.863.962 | - | 370.611.914 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 30.073.128.258 | - | 62.673.652.654 | - |
| Cộng | <u>40.160.100.832</u> | <u>-</u> | <u>77.051.266.376</u> | <u>-</u> |

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã thực nộp trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|--|---------------------------|------------------------------|---------------------------------|---------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | - | 236.338.560 | 236.338.560 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 150.854.400 | 150.854.400 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | <u>187.481.338</u> | <u>187.481.338</u> | - | - |
| Cộng | <u>187.481.338</u> | <u>187.481.338</u> | <u>387.192.960</u> | <u>387.192.960</u> |
| b) Phải nộp | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 75.966.680 | - | 75.966.680 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 587.345.034 | 526.467.979 | 60.877.055 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 3.000.577.378 | 3.000.577.378 | - |
| Các loại thuế khác | - | 159.607.366 | 159.607.366 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | <u>743.476.307</u> | <u>4.000.000</u> | <u>739.476.307</u> |
| Cộng | <u>-</u> | <u>4.566.972.765</u> | <u>3.690.652.723</u> | <u>876.320.042</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|-------------------|-------------------------|-----------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số đầu năm | 17.757.166.083 | 50.631.522.488 | 3.882.676.906 | 692.416.045 | 72.963.781.522 |
| - Mua sắm mới | - | 1.719.000.000 | - | - | 1.719.000.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (383.229.912) | (2.333.870.872) | - | (71.236.405) | (2.788.337.189) |
| Số cuối năm | 17.373.936.171 | 50.016.651.616 | 3.882.676.906 | 621.179.640 | 71.894.444.333 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số đầu năm | 17.494.461.105 | 47.843.580.500 | 3.882.676.906 | 663.929.682 | 69.884.648.193 |
| - Khấu hao trong năm | 104.146.714 | 636.832.308 | - | 12.660.606 | 753.639.628 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (383.229.912) | (2.333.870.872) | - | (71.236.405) | (2.788.337.189) |
| Số cuối năm | 17.215.377.907 | 46.146.541.936 | 3.882.676.906 | 605.353.883 | 67.849.950.632 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số đầu năm | 262.704.978 | 2.787.941.988 | - | 28.486.363 | 3.079.133.329 |
| Số cuối năm | 158.558.264 | 3.870.109.680 | - | 15.825.757 | 4.044.493.701 |

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 66.089.761.259 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023: 67.509.098.448 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------|-------------|
| | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số đầu năm | 855.948.500 | 855.948.500 |
| - Mua trong năm | 42.800.000 | 42.800.000 |
| Số cuối năm | 898.748.500 | 898.748.500 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số đầu năm | 855.948.500 | 855.948.500 |
| - Khấu hao trong năm | 5.944.445 | 5.944.445 |
| Số cuối năm | 861.892.945 | 861.892.945 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Số đầu năm | - | - |
| Số cuối năm | 36.855.555 | 36.855.555 |

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 855.948.500 VND (ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 855.948.500 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH Cơ Khí Tín Phát | 1.100.520.000 | 1.100.520.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Thép Toàn Thắng - LA | 501.737.884 | 501.737.884 | - | - |
| Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Quang Minh Anh | 444.333.600 | 444.333.600 | 1.087.636.000 | 1.087.636.000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên | 627.216.082 | 627.216.082 | 2.772.474.947 | 2.772.474.947 |
| Công ty Cổ phần Thép Tây Nam | - | - | 1.317.748.359 | 1.317.748.359 |
| Phải trả người bán khác | 1.043.837.683 | 1.043.837.683 | 2.771.165.208 | 2.771.165.208 |
| Cộng | 3.717.645.249 | 3.717.645.249 | 7.949.024.514 | 7.949.024.514 |

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| AAF (Wuhan) Co., Ltd | 16.749.871.296 | 16.749.871.296 | 19.975.423.405 | 19.975.423.405 |
| Siemens Aktiengesellschaft | 10.673.685.083 | 10.673.685.083 | 28.279.312.265 | 28.279.312.265 |
| Aarding Thermal Acoustics B.V | - | - | 13.972.251.524 | 13.972.251.524 |
| Các đối tượng khác | 8.399.638 | 8.399.638 | 132.781.623 | 132.781.623 |
| Cộng | 27.431.956.017 | 27.431.956.017 | 62.359.768.817 | 62.359.768.817 |

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đây là khoản trích trước chi phí vận chuyển hàng xuất khẩu.

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | - | - | 85.621.483 | 85.621.483 |
| Cố tức phải trả | 199.930.540 | 199.930.540 | 199.930.540 | 199.930.540 |
| Phải trả về thu hộ Thuế TNCN | 124.960.782 | 124.960.782 | 168.992.637 | 168.992.637 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 230.000.000 | 230.000.000 | - | - |
| Các khoản khác | 2.848.000 | 2.848.000 | 211.848.000 | 211.848.000 |
| Cộng | 557.739.322 | 557.739.322 | 666.392.660 | 666.392.660 |

15. VAY NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|---|-------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giảm | Tăng | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay cá nhân | - | - | 25.100.000.000 | 4.200.000.000 | 20.900.000.000 | 20.900.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh | - | - | 2.875.422.368 | 2.875.422.368 | - | - |
| Cộng | - | - | 27.975.422.368 | 7.075.422.368 | 20.900.000.000 | 20.900.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng |
|---------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 35.999.480.000 | 6.153.717.823 | (15.444.808.690) | 26.708.389.133 |
| Lãi trong năm | - | - | 3.062.716.359 | 3.062.716.359 |
| Số dư đầu năm nay | 35.999.480.000 | 6.153.717.823 | (12.382.092.331) | 29.771.105.492 |
| Lãi trong năm | - | - | 6.989.448.874 | 6.989.448.874 |
| Số dư cuối năm nay | 35.999.480.000 | 6.153.717.823 | (5.392.643.457) | 36.760.554.366 |

| Cổ phiếu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.599.948 | 3.599.948 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.599.948 | 3.599.948 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.599.948 | 3.599.948 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.599.948 | 3.599.948 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.599.948 | 3.599.948 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

| | Số vốn đã góp | | | |
|--------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | VND | % | VND | % |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Sabeco | 9.360.000.000 | 26,0% | 9.360.000.000 | 26,0% |
| Bà Nguyễn Thị Huệ | 8.487.000.000 | 23,6% | 8.487.000.000 | 23,6% |
| Công ty Cổ phần An Hiền | 5.884.840.000 | 16,3% | 5.884.840.000 | 16,3% |
| Cổ đông khác | 12.267.640.000 | 34,1% | 12.267.640.000 | 34,1% |
| Cộng | 35.999.480.000 | 100% | 35.999.480.000 | 100% |

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------|-------------|------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 17.669,59 | 18.626,28 |
| Đồng tiền chung Châu Âu (EUR) | 2.735,75 | 1.715,63 |
| Đô la Úc (AUD) | 2.265,99 | 2.300,31 |

18. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh sản xuất thiết bị cơ khí chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các doanh thu khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu toàn Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất thiết bị cơ khí trong một khu vực địa lý Tp. Hồ Chí Minh, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. DOANH THU

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm | 169.654.395.234 | 179.940.023.437 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.822.909.834 | 98.556.655 |
| Cộng | <u>171.477.305.068</u> | <u>180.038.580.092</u> |

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 145.469.741.398 | 158.039.618.680 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 1.500.611.451 | 80.246.932 |
| Cộng | <u>146.970.352.849</u> | <u>158.119.865.612</u> |

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 78.480.543.089 | 153.367.114.391 |
| Chi phí nhân công | 36.050.504.874 | 38.341.157.340 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 759.584.073 | 1.163.550.118 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.770.496.188 | 14.090.277.062 |
| Chi phí bằng tiền khác | 5.940.090.548 | 7.068.349.725 |
| Cộng | <u>133.001.218.772</u> | <u>214.030.448.636</u> |

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 370.793.122 | 20.295.864 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 2.198.785.421 | 222.466.836 |
| Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh (i) | 779.070.000 | 908.915.000 |
| Cộng | <u>3.348.648.543</u> | <u>1.151.677.700</u> |

- (i) Đây là khoản lợi nhuận từ việc Hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH SX TM Linh Giang (“Linh Giang”), theo đó Công ty sử dụng khu đất 4.500 m² tại 929-931 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh và Linh Giang đầu tư chi phí sửa chữa, cải tạo. Công ty được chi trả khoản lợi nhuận cố định hàng tháng.

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 1.666.688.860 | 2.581.664.559 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.075.760.659 | - |
| Cộng | <u>2.742.449.519</u> | <u>2.581.664.559</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân viên | 7.752.825.874 | 8.507.425.827 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 18.605.051 | 145.193.226 |
| Thuế, phí, lệ phí | 2.967.737.378 | 1.463.247.869 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.446.427.553 | 1.183.101.043 |
| Các khoản chi phí QLDN khác | 1.928.536.393 | 1.213.062.640 |
| Cộng | 15.114.132.249 | 12.512.030.605 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.452.598.064 | 6.342.831.328 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 64.660.006 | 55.818.661 |
| Cộng | 3.517.258.070 | 6.398.649.989 |

25. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Bán phế liệu | 886.206.363 | 1.331.943.664 |
| Thanh lý tài sản cố định | - | 161.818.182 |
| Tiền thưởng từ đối tác | 653.940.000 | - |
| Thu nhập khác | 3.252.002 | - |
| Cộng | 1.543.398.365 | 1.493.761.846 |

26. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------|--------------------|------------------|
| Phạt vi phạm hành chính | 412.189.613 | - |
| Thu hồi tiền hoàn Thuế GTGT | 331.156.804 | - |
| Chi phí khác | 28.915.980 | 9.092.514 |
| Cộng | 772.262.397 | 9.092.514 |

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 7.252.896.892 | 3.062.716.359 |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng | 1.309.011.807 | 13.109.287 |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm | (254.542.826) | (222.466.836) |
| Thu nhập chịu thuế | 8.307.365.873 | 2.853.358.810 |
| Lỗi được chuyển các năm trước | (8.307.365.873) | (2.853.358.810) |
| Thu nhập tính thuế | - | - |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp bổ sung năm trước | 263.448.018 | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 263.448.018 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (Tiếp theo)

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

| Năm phát sinh lỗ tính thuế | Tình trạng quyết toán thuế | Thời gian được chuyển lỗ | Số lỗ phát sinh | Số lỗ đã chuyển | Số lỗ còn được chuyển |
|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
| 2019 | chưa quyết toán | 2020 - 2024 | 16.964.600.763 | 12.561.838.606 | 4.402.762.157 |
| Cộng | | | 16.964.600.763 | 12.561.838.606 | 4.402.762.157 |

Công ty chưa tính tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho khoản lỗ còn được chuyển do khả năng có lãi trong tương lai là chưa chắc chắn.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm | 6.989.448.874 | 3.062.716.359 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 6.989.448.874 | 3.062.716.359 |
| Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.599.948 | 3.599.948 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.942 | 851 |
| Mệnh giá mỗi cổ phiếu | 10.000 | 10.000 |

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | - | 20.900.000.000 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.808.540.876 | 1.310.956.015 |
| Nợ thuần | - | 19.589.043.985 |
| Vốn chủ sở hữu | 36.760.554.366 | 29.771.105.492 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | - | 0,66 |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền | 5.808.540.876 | 1.310.956.015 | 5.808.540.876 | 1.310.956.015 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 9.541.619.332 | 25.177.616.883 | 9.541.619.332 | 25.177.616.883 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 5.220.000.000 | 5.220.000.000 | 5.220.000.000 | 5.220.000.000 |
| Tổng cộng | 20.570.160.208 | 31.708.572.898 | 20.570.160.208 | 31.708.572.898 |
| Công nợ tài chính | | | | |
| Các khoản vay | - | 20.900.000.000 | - | 20.900.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 4.275.384.571 | 8.615.417.174 | 4.275.384.571 | 8.615.417.174 |
| Chi phí phải trả | 490.000.000 | - | 490.000.000 | - |
| Tổng cộng | 4.765.384.571 | 29.515.417.174 | 4.765.384.571 | 29.515.417.174 |

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo như thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Số cuối năm | | |
| Tiền | 5.808.540.876 | 5.808.540.876 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 9.541.619.332 | 9.541.619.332 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 5.220.000.000 | 5.220.000.000 |
| Tổng cộng | 20.570.160.208 | 20.570.160.208 |
| Số cuối năm | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 4.275.384.571 | 4.275.384.571 |
| Chi phí phải trả | 490.000.000 | 490.000.000 |
| Tổng cộng | 4.765.384.571 | 4.765.384.571 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 15.804.775.637 | 15.804.775.637 |
| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Tổng</u> |
| | VND | VND |
| Số đầu năm | | |
| Tiền | 1.310.956.015 | 1.310.956.015 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 25.177.616.883 | 25.177.616.883 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 5.220.000.000 | 5.220.000.000 |
| Tổng cộng | 31.708.572.898 | 31.708.572.898 |
| Số đầu năm | | |
| Các khoản vay | 20.900.000.000 | 20.900.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 8.615.417.174 | 8.615.417.174 |
| Tổng cộng | 29.515.417.174 | 29.515.417.174 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 2.193.155.724 | 2.193.155.724 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh số 16; trong năm, Công ty còn có các giao dịch trọng yếu sau với bên liên quan:

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Thu nhập của Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

| Họ tên | Chức vụ | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Thù lao Hội đồng quản trị | | 96.000.000 | - |
| Bà Vũ Thanh Phương | Chủ tịch HĐQT | 24.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Thành Trung | Thành viên HĐQT | 18.000.000 | - |
| Ông Đỗ Hùng Anh | Thành viên HĐQT | 18.000.000 | - |
| Ông Bùi Quang Hải | Thành viên HĐQT | 18.000.000 | - |
| Ông Phạm Sơn Hà | Thành viên HĐQT | 18.000.000 | - |
| Thù lao Ban kiểm soát | | 42.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Văn Sơn | Trưởng Ban kiểm soát | 18.000.000 | - |
| Ông Đinh Văn Hanh | Thành viên Ban kiểm soát | 12.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Thanh Liêm | Thành viên Ban kiểm soát | 12.000.000 | - |
| Lương, thưởng Tổng Giám đốc | | 639.026.693 | 472.145.462 |
| Ông Đỗ Hùng Anh | Tổng Giám đốc | 639.026.693 | 472.145.462 |
| Lương, thưởng của Người quản lý khác | | 1.657.659.613 | 1.397.049.998 |
| Cộng | | 2.434.686.306 | 1.869.195.460 |

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

| | Số đã báo cáo VND | Phân loại lại VND | Số sau phân loại lại VND |
|---|----------------------|----------------------|-----------------------------|
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | | | |
| Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (Mã số 01) | 151.241.483.456 | 1.331.943.664 | 152.573.427.120 |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 06) | 9.337.552.778 | (908.915.000) | 8.428.637.778 |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác (Mã số 22) | 1.493.761.846 | (1.331.943.664) | 161.818.182 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (Mã số 27) | 20.295.864 | 908.915.000 | 929.210.864 |



Đỗ Hùng Anh
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2024

Vũ Thị Thu Hương
Quyền Kế toán trưởng

Võ Thị Bích Ngọc
Người lập biểu